

Số: 205 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai  
Mã chứng khoán: DLG  
Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai  
Điện thoại: (84-269) 3748 367  
Fax: (84-269) 3747 366  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Kiên  
Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai  
Điện thoại: (84-269) 3748 367  
Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ  
Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 3 năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2018 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://www.duclonggroup.com/co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 3 năm 2018



**NGUYỄN TRUNG KIÊN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LAI**  
90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP Pleiku, T.Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 3 NĂM 2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018**

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

*(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.560.644.391.682</b>	<b>2.468.319.525.049</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>26.126.588.788</b>	<b>319.083.897.459</b>
1 Tiền	111	5	14.160.331.593	307.530.522.954
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	11.966.257.195	11.553.374.505
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>280.048.378.123</b>	<b>279.039.106.073</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.048.378.123	15.039.106.073
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.982.719.897.758</b>	<b>1.569.780.891.492</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	505.223.437.576	348.052.027.552
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	290.736.046.256	350.008.431.968
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	1.044.953.949.439	783.966.247.124
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	167.383.035.684	101.568.086.119
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(25.576.571.197)	(13.813.901.271)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>270.898.746.670</b>	<b>300.159.954.423</b>
1 Hàng tồn kho	141	13	270.898.746.670	300.159.954.423
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>850.780.343</b>	<b>255.675.602</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	7.149.999	2.241.667
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		843.630.344	253.433.935
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.686.581.486.769</b>	<b>2.818.697.882.567</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>338.500.149.327</b>	<b>667.765.973.664</b>
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	15	336.344.705.663	666.529.200.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	11b	2.155.443.664	1.236.773.664
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>256.339.140.414</b>	<b>256.824.903.575</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	16	243.831.675.646	231.329.403.876
- Nguyên giá	222		285.941.023.484	266.459.623.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.109.347.838)	(35.130.219.567)
2 Tài sản cố định vô hình	227	17	12.507.464.768	25.495.499.699
- Nguyên giá	228		12.791.956.115	25.770.535.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(284.491.347)	(275.035.571)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>18</b>	<b>188.348.472.241</b>	<b>192.265.146.376</b>
- Nguyên giá	231		221.143.992.644	221.143.992.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.795.520.403)	(28.878.846.268)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>251.961.851.253</b>	<b>210.408.364.726</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	251.961.851.253	210.408.364.726
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>20</b>	<b>1.649.043.155.384</b>	<b>1.487.881.375.431</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.683.838.902.500	1.511.390.502.500
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.900.766.000	28.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	2.700.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(65.196.513.116)	(55.109.893.069)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.388.718.150</b>	<b>3.552.118.795</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	2.388.718.150	3.552.118.795
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.247.225.878.451</b>	<b>5.287.017.407.616</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.195.030.445.920</b>	<b>2.232.069.655.038</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.374.771.320.946</b>	<b>1.350.574.749.898</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	207.342.205.154	216.531.011.802
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	185.368.085.027	88.297.604.987
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	28.599.347.593	47.839.245.014
4 Phải trả người lao động	314		3.256.676.834	810.148.288
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	101.286.458.559	101.091.642.227
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	243.636.365	122.727.273
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	26a	122.290.669.690	131.170.641.479
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27a,27b	722.692.106.532	765.263.593.636
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.692.135.192	(551.864.808)
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>820.259.124.974</b>	<b>881.494.905.140</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	26b	4.090.000.000	4.000.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27c	816.169.124.974	877.494.905.140
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.052.195.432.531</b>	<b>3.054.947.752.578</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.052.195.432.531</b>	<b>3.054.947.752.578</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	29	50.510.908.328	50.510.908.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	29	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	144.909.937.244	147.662.257.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	29	143.262.257.291	96.638.747.830
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29	1.647.679.953	51.023.509.461
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>5.247.225.878.451</b>	<b>5.287.017.407.616</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Pleiku, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ 3 NĂM 2018**

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	217.945.916.910	295.108.906.293	628.303.982.189	910.618.880.366
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		217.945.916.910	295.108.906.293	628.303.982.189	910.618.880.366
Giá vốn hàng bán	11	30	211.438.486.273	277.414.105.739	601.286.732.703	855.931.361.979
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>6.507.430.637</b>	<b>17.694.800.554</b>	<b>27.017.249.486</b>	<b>54.687.518.387</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	32.320.282.044	29.558.223.335	92.581.582.112	117.425.684.696
Chi phí tài chính	22	32	33.369.742.089	40.082.194.187	102.729.894.686	128.037.863.674
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.126.755.239	30.607.593.519	90.625.965.051	100.818.166.517
Chi phí bán hàng	24	33	239.748.805	66.241.730	678.847.863	219.166.547
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	4.526.162.584	5.899.762.299	29.488.092.147	20.393.523.956
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>692.059.203</b>	<b>1.204.825.673</b>	<b>(13.298.003.098)</b>	<b>23.462.648.906</b>
Thu nhập khác	31	34	-	27.272.727	20.019.788.219	24.303.972.052
Chi phí khác	32	35	111.425.777	39.076.958	1.459.722.123	499.711.553
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(111.425.777)</b>	<b>(11.804.231)</b>	<b>18.560.066.096</b>	<b>23.804.260.499</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>36</b>	<b>580.633.426</b>	<b>1.193.021.442</b>	<b>5.262.062.998</b>	<b>47.266.909.405</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	139.320.018	241.324.288	3.614.383.045	9.985.013.179
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>36</b>	<b>441.313.408</b>	<b>951.697.154</b>	<b>1.647.679.953</b>	<b>37.281.896.226</b>



**Đồng Giám đốc**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG  
GIA LAI

**Nguyễn Trung Kiên**

Pleiku, ngày 29 tháng 10 năm 2018

**Kế toán trưởng**

**Trần Cao Châu**

**Người Lập Biểu**

**Trần Thị Tinh Tú**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	724.955.358.354	910.315.213.691
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(640.641.309.398)	(916.871.576.446)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.497.085.009)	(7.701.749.509)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(103.454.342.132)	(95.129.815.430)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16.248.323.504)	(5.457.908.122)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.683.777.603	69.548.962.547
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(47.836.596.943)	(15.010.764.258)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(73.038.521.029)</b>	<b>(60.307.637.527)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(6.488.983.191)	(12.737.691.603)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	-	14.846.040.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(707.730.537.635)	(1.169.342.298.372)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	507.261.921.928	1.021.499.821.254
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(199.617.220.000)	(504.333.230.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	49.272.160.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.917.958.771	99.099.868.291
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(353.656.860.127)</b>	<b>(501.695.330.430)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	549.132.850.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.242.077.579.492	881.309.786.504
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.108.339.742.095)	(859.835.978.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>133.737.837.397</b>	<b>570.606.657.554</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(292.957.543.759)</b>	<b>8.603.689.597</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	319.083.897.459	79.370.179.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	235.088	136.521
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>26.126.588.788</b>	<b>87.974.005.478</b>



Nguyễn Trung Kiên  
Pleiku, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 30 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá , cát , sỏi , đất sét( không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu ( trừ gỗ, tre nứa), động vật sống ( Chi tiết: Bán buôn nông sản ( trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm . Chi tiết : Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

### 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tiền mặt	13.568.674.747	10.636.664.764
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	591.656.846	296.893.858.190
+ VND	536.745.196	295.699.220.566
+ USD	54.911.650	1.194.637.624
<b>Cộng</b>	<b>14.160.331.593</b>	<b>307.530.522.954</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản tương đương tiền

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	11.966.257.195	11.553.374.505
<b>Cộng</b>	<b>11.966.257.195</b>	<b>11.553.374.505</b>

### 7. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng	264.000.000.000			264.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>264.000.000.000</b>	-		<b>264.000.000.000</b>	-	

\* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>b1. Ngắn hạn</b>	16.048.378.123	16.048.378.123	15.039.106.073	15.039.106.073
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	16.048.378.123	16.048.378.123	15.039.106.073	15.039.106.073
<b>b2. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.048.378.123</b>	<b>16.048.378.123</b>	<b>15.039.106.073</b>	<b>15.039.106.073</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu của khách hàng

#### a. Ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	78.629.548.836	106.022.939.647
Công ty CP đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	20.919.007.652	21.419.007.652
Tập đoàn XD CB, thủy lợi XNK Daohuensong	136.947.625.974	136.947.625.974
Lê Ngọc Minh	130.500.000.000	-
Trần Thị Nhung	35.000.000.000	-
Các đối tượng khác	103.227.255.114	83.662.454.279
<b>Cộng</b>	<b>505.223.437.576</b>	<b>348.052.027.552</b>

#### b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	516.250.000	468.027.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	78.629.548.836	106.022.939.647
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	12.851.053.425	12.283.108.866
Công ty CP đầu tư Xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	477.820.250	2.082.861.250
<b>Cộng</b>		<b>92.474.672.511</b>	<b>120.856.936.763</b>

### 9. Trả trước cho người bán

#### a. Ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	1.775.580.563	82.780.440.848
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông 1	65.204.370.000	75.100.000.000
Shine-Profit Developmet Limited	88.500.163.189	149.558.353.025
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐLGL	88.000.000.000	-
Các đối tượng khác	47.255.932.504	42.569.638.095
<b>Cộng</b>	<b>290.736.046.256</b>	<b>350.008.431.968</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan		30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Shine Profit Development Limited	Công ty con	88.500.163.189	149.558.353.025
<b>Cộng</b>		<b>88.500.163.189</b>	<b>149.558.353.025</b>

### 10. Phải thu về cho vay

#### a. Ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Cho vay</b>		
DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	-	11.425.521.807
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	20.863.542.056	23.537.198.548
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai		6.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	222.363.254.966	329.186.785.439
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	-	1.350.000.000
Công ty CP CN khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	79.657.263.000	70.422.063.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	202.100.354.700	55.152.530.363
Công ty TNHH SX-TM -DV Đồng Phú Hưng	13.500.000.000	-
Công ty CP đầu tư -xây dựng Vạn Gia Long	2.995.000.000	-
Công ty TNHH ĐTXD Phước Hoàng Long	6.075.305.774	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	260.892.525.000	-
Nguyễn Thanh Tâm	26.511.730.000	-
Lê Văn Thu	2.200.000.000	-
Nguyễn Tuấn Vũ	252.233.000	18.310.703.000
Trần Thị Như Hạnh	-	14.303.333.000
Nguyễn Thị Anh Thư	16.417.542.000	19.800.000.000
Hồ thị Mỹ Trinh	60.561.579.288	68.241.249.288
Nguyễn Văn Bằng	7.000.000.000	14.000.000.000
Bùi Thị Sang	6.700.000.000	11.700.000.000
Đào Anh Tuấn	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Bá Bắc	8.500.000.000	12.500.000.000
Nguyễn Tân Tiến	74.343.732.634	87.958.279.650
Lê Thị Cẩm Dung	14.855.000.000	14.855.000.000
Bùi Thị Bình	-	3.500.000.000
Nguyễn Thị Hoa	-	2.000.000.000
<b>Cho mượn</b>		
Công ty Liên doanh Mê Koong	1.145.485.440	1.145.485.440
Các đối tượng khác	47.030.000	205.726.008
<b>Cộng</b>	<b>1.044.953.949.439</b>	<b>783.966.247.124</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/09/2018	01/01/2018
<b>Cho vay</b>		<b>235.863.254.966</b>	<b>329.186.785.439</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	222.363.254.966	329.186.785.439
Công ty TNHH SX -TM -DV Đồng Phú Hưng	Công ty con	13.500.000.000	-
<b>Cho mượn</b>		<b>6.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên kết	6.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>235.869.254.966</b>	<b>329.186.785.439</b>

### 11. Phải thu ngắn hạn khác

#### a. Ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>485.696.460</b>	<b>-</b>	<b>795.522.881</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>121.831.778.091</b>	<b>(974.653.388)</b>	<b>88.277.192.486</b>	<b>(974.653.388)</b>
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp DLGL	42.466.910.340	-	34.119.526.582	-
Công ty CP chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	-	-	2.189.358.756	-
Công ty CP Đầu tư &KD Bất động sản DLGL	446.225.495	-	38.461.111	-
Công ty TNHH SX -TM -DV Đồng Phú Hưng	608.328.767	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DLGL	11.882.418.758	-	130.631.972	-
DNTN DL lữ hành&ĐT xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
Công ty CP khai thác và chế biến CN Đá Tây Nguyên	2.593.911.145	-	-	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	14.926.172.319	-	12.730.194.454	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	7.747.209.657	-	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Phước Hoàng Long	308.758.690	-	-	-
Nguyễn Tân Tiến	25.319.110.518	-	16.522.740.586	-
Nguyễn Thanh Tâm	2.780.792.765	-	12.114.573.480	-
Các đối tượng khác	11.777.286.249	-	9.457.052.157	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>5.566.664.805</b>	<b>(67.479.236)</b>	<b>5.163.286.506</b>	<b>(67.479.236)</b>
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Đặt cọc mua lại cổ phần (*)	27.406.235.800	-	-	-
Các đối tượng khác	11.961.522.728	(2.477.680.308)	7.200.946.446	(1.962.145.407)
<b>Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>167.383.035.684</b>	<b>(3.519.812.932)</b>	<b>101.568.086.119</b>	<b>(3.004.278.031)</b>

(\*) Đặt cọc 20% mua lại cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty TNHH MTV Cà phê Gia Lai và Công ty TNHH MTV Chè Biên Hồ. Trong đó :

- Công ty TNHH MTV Chè Biên Hồ : 10.937.227.200 đồng.
- Công ty TNHH MTV Cà phê Gia Lai : 16.466.808.600 đồng.

### b. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2018	01/01/2018
Công ty CP đầu tư &kinh doanh Bất động sản DLGL	Công ty con	446.225.495	-
Công ty TNHH SX -TM -DV Đồng Phú Hưng	Công ty con	608.328.767	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng DLGL	Công ty nhận đầu tư	11.882.418.758	-
<b>Cộng</b>		<b>12.936.973.020</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Dự phòng phải thu khó đòi

#### a. Ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
Từ 3 năm trở lên	9.362.871.851	8.190.119.933
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.440.365.904	3.251.843.342
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.506.098.050	2.071.826.522
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	3.267.235.392	300.111.474
<b>Cộng</b>	<b>25.576.571.197</b>	<b>13.813.901.271</b>

### 13. Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.092.383.428	-	3.133.562.061	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.076.446.906	-	17.696.353.578	-
Thành phẩm nhập kho	2.005.779.556	-	3.334.448.948	-
Thành phẩm bất động sản đầu tư	-	-	19.332.309.132	-
Hàng hóa	251.724.136.780	-	256.663.280.704	-
	<b>270.898.746.670</b>	<b>-</b>	<b>300.159.954.423</b>	<b>-</b>

### 14. Chi phí trả trước

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn	7.149.999	2.241.667
<i>Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ</i>	7.149.999	2.241.667
b. Dài hạn	2.388.718.150	3.552.118.795
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	1.453.190.409	2.237.106.237
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	935.527.741	1.315.012.558
<b>Cộng</b>	<b>2.395.868.149</b>	<b>3.554.360.462</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	-	264.392.525.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	2.388.660.663	59.670.000.000
Nguyễn Thanh Tâm	80.000.000.000	279.600.630.000
Nguyễn Tân Tiến	44.666.045.000	44.666.045.000
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	18.200.000.000	18.200.000.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	191.090.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>336.344.705.663</b>	<b>666.529.200.000</b>

### 16. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	238.208.739.066	11.172.554.390	14.595.666.484	539.858.200	1.942.805.303	266.459.623.443
Mua trong kỳ	-	-	-	149.090.909	-	149.090.909
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.332.309.132	-	-	-	-	19.332.309.132
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>257.541.048.198</b>	<b>11.172.554.390</b>	<b>14.595.666.484</b>	<b>688.949.109</b>	<b>1.942.805.303</b>	<b>285.941.023.484</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	14.985.074.407	7.512.217.983	12.048.666.333	388.332.439	195.928.405	35.130.219.567
Khấu hao trong kỳ	5.920.230.071	492.076.553	367.882.923	51.992.421	146.946.303	6.979.128.271
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.905.304.478</b>	<b>8.004.294.536</b>	<b>12.416.549.256</b>	<b>440.324.860</b>	<b>342.874.708</b>	<b>42.109.347.838</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>223.223.664.659</b>	<b>3.660.336.407</b>	<b>2.547.000.151</b>	<b>151.525.761</b>	<b>1.746.876.898</b>	<b>231.329.403.876</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>236.635.743.720</b>	<b>3.168.259.854</b>	<b>2.179.117.228</b>	<b>248.624.249</b>	<b>1.599.930.595</b>	<b>243.831.675.646</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	25.452.851.270	317.684.000	25.770.535.270
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	12.978.579.155	-	12.978.579.155
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.474.272.115</b>	<b>317.684.000</b>	<b>12.791.956.115</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ		275.035.571	275.035.571
- Tăng trong kỳ	-	9.455.776	9.455.776
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>284.491.347</b>	<b>284.491.347</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	25.452.851.270	42.648.429	25.495.499.699
- Tại ngày cuối kỳ	12.474.272.115	33.192.653	12.507.464.768

### 18. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	145.360.574.671	221.143.992.644
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>75.783.417.973</b>	<b>145.360.574.671</b>	<b>221.143.992.644</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	28.878.846.268	28.878.846.268
Tăng trong kỳ	-	3.916.674.135	3.916.674.135
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>32.795.520.403</b>	<b>32.795.520.403</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	116.481.728.403	192.265.146.376
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>75.783.417.973</b>	<b>112.565.054.268</b>	<b>188.348.472.241</b>

\*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	172.952.005.908	166.687.563.209
Dự án cao su 764, 1 ha	855.832.600	855.832.600
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	20.829.142.600	1.194.189.772
Dự án chăn nuôi bò	45.615.069.416	29.960.978.416
<b>Cộng</b>	<b>251.961.851.253</b>	<b>210.408.364.726</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.683.838.902.500</b>	<b>(64.716.513.116)</b>	<b>1.511.390.502.500</b>	<b>(54.596.275.410)</b>
Công ty CP Đầu tư &KD Bất động sản ĐLGL	505.000.000.000	(9.871.386.026)	505.000.000.000	(10.840.835.243)
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	-	-	45.500.000.000	(619.201.612)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-	176.500.000.000	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	(52.865.427.090)	149.734.060.000	(41.240.240.267)
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	247.670.410.000	-	247.119.130.000	-
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-	249.157.612.500	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	136.400.000.000	-	136.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.979.700.000)	1.979.700.000	(1.895.998.288)
Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	217.331.180.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>28.900.766.000</b>	<b>-</b>	<b>28.900.766.000</b>	<b>(33.617.659)</b>
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	-	20.000.000.000	(33.617.659)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(480.000.000)</b>	<b>2.700.000.000</b>	<b>(480.000.000)</b>
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	-	-	1.200.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	1.020.000.000	-	1.020.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.714.239.668.500</b>	<b>(65.196.513.116)</b>	<b>1.542.991.268.500</b>	<b>(55.109.893.069)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Phải trả người bán

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	15.581.097.841	21.634.645.393
Công ty CP Lilama 45.3	30.717.246.000	32.217.246.000
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	22.984.310.409	34.984.310.409
Chi nhánh Sông Đà 901- Công ty CP Sông Đà 9	17.764.032.498	55.349.625.000
Các đối tượng khác	120.295.518.406	72.345.185.000
<b>Cộng</b>	<b>207.342.205.154</b>	<b>216.531.011.802</b>

### 22. Người mua trả tiền trước

#### a. Ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	41.877.636.000	50.028.561.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	60.733.009.045	3.563.779.420
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	11.769.817.130	11.769.817.130
Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	12.197.820.414	2.597.820.414
Các đối tượng khác	46.609.002.438	8.156.827.023
<b>Cộng</b>	<b>185.368.085.027</b>	<b>88.297.604.987</b>

#### b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối liên hệ	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	41.877.636.000	50.028.561.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	11.769.817.130	11.769.817.130
Công ty TNHH SX -TM -DV Đồng Phú Hưng	Công ty con	12.197.820.414	2.597.820.414
<b>Cộng</b>		<b>65.845.273.544</b>	<b>64.396.198.544</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	17.978.395.773	5.894.198.617	11.308.405.014	12.564.189.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.654.885.300	3.614.383.045	16.248.323.504	16.020.944.841
Thuế thu nhập cá nhân	46.527.576	19.837.208	52.151.408	14.213.376
Thuế tài nguyên	99.914.400		99.914.400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	941.826.045	1.183.093.440	2.124.919.485	-
Các loại thuế khác	46.875.920	109.483.280	156.359.200	-
Phí và lệ phí	70.820.000		70.820.000	-
<b>Cộng</b>	<b>47.839.245.014</b>	<b>10.820.995.590</b>	<b>30.060.893.011</b>	<b>28.599.347.593</b>

### 24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	98.697.854.851	98.288.450.430
Trích trước lãi vay	1.455.546.350	1.636.634.439
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.166.557.358
<b>Cộng</b>	<b>101.286.458.559</b>	<b>101.091.642.227</b>

### 25. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	243.636.365	122.727.273
<b>Cộng</b>	<b>243.636.365</b>	<b>122.727.273</b>

### 26. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	473.552.257	476.558.870
Lãi vay phải trả	108.333.829.098	128.901.476.617
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	13.140.500.000	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả khác	42.788.335	48.747.542
<b>Cộng</b>	<b>122.290.669.690</b>	<b>131.170.641.479</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.090.000.000	4.000.000.000
	<u>4.090.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

### c. Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2018	01/01/2018
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	9.343.041.722	7.701.171.412
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con	1.181.194.559	3.491.935.477
<b>Cộng</b>		<u><b>10.524.236.281</b></u>	<u><b>11.193.106.889</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>540.424.609.576</b>	<b>540.424.609.576</b>	<b>1.578.996.522.330</b>	<b>1.532.207.762.152</b>	<b>587.213.369.754</b>	<b>587.213.369.754</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.248.000.000	42.248.000.000	54.014.661.370	54.289.661.370	41.973.000.000	41.973.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	240.905.140.000	240.905.140.000	213.810.000.000	213.805.140.000	240.910.000.000	240.910.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	85.000.000.000	85.000.000.000	96.500.000.000	96.500.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng Phương Đông- CN TP HCM	45.000.000.000	45.000.000.000	44.999.336.367	89.999.336.367	-	-
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	343.861.504	343.861.504	-	147.000.000	196.861.504	196.861.504
Phan Đình Trung	23.000.000.000	23.000.000.000	175.000.000.000	148.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Phạm Mai Linh	-	-	167.210.000.000	117.201.021.257	50.008.978.743	50.008.978.743
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	53.490.416.380	53.490.416.380	99.150.000.000	108.983.173.945	43.657.242.435	43.657.242.435
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	41.443.462.370	41.443.462.370	6.536.000.000	23.700.000.000	24.279.462.370	24.279.462.370
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	8.089.750.346	8.089.750.346	41.899.846.380	17.933.700.000	32.055.896.726	32.055.896.726
Công ty CP ĐT và KD Bất Động Sản ĐLGL	-	-	2.160.000.000	-	2.160.000.000	2.160.000.000
Công ty CP Năng Lượng Tân Thương	-	-	17.840.000.000	1.602.340.000	16.237.660.000	16.237.660.000
Các đối tượng khác	903.978.976	903.978.976	659.876.678.213	660.046.389.213	734.267.976	734.267.976
<b>b. Nợ đến hạn trả</b>	<b>224.838.984.060</b>	<b>224.838.984.060</b>	<b>62.311.339.918</b>	<b>151.671.587.200</b>	<b>135.478.736.778</b>	<b>135.478.736.778</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000	5.000.000.000	1.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	28.300.000.000	28.300.000.000	15.000.000.000	7.500.000.000	35.800.000.000	35.800.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	5.587.254.400	5.587.254.400	4.190.440.800	2.793.627.200	6.984.068.000	6.984.068.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	52.221.309.660	52.221.309.660	37.942.939.118	5.700.000.000	84.464.248.778	84.464.248.778
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	355.920.000	355.920.000	177.960.000	177.960.000	355.920.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành	136.374.500.000	136.374.500.000	-	134.000.000.000	2.374.500.000	2.374.500.000
<b>c. Vay dài hạn</b>	<b>877.494.905.140</b>	<b>877.494.905.140</b>	<b>1.367.859.752</b>	<b>62.693.639.918</b>	<b>816.169.124.974</b>	<b>816.169.124.974</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	47.783.000.000	47.783.000.000	-	5.000.000.000	42.783.000.000	42.783.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	131.989.858.000	131.989.858.000	-	15.000.000.000	116.989.858.000	116.989.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	52.380.510.000	52.380.510.000	-	4.190.440.800	48.190.069.200	48.190.069.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	151.771.756.469	151.771.756.469	-	37.942.939.118	113.828.817.351	113.828.817.351
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	388.630.000	388.630.000	-	177.960.000	210.670.000	210.670.000
Trái phiếu phát hành	493.181.150.671	493.181.150.671	1.367.859.752	382.300.000	494.166.710.423	494.166.710.423
<b>Cộng</b>	<b>1.642.758.498.776</b>	<b>1.642.758.498.776</b>	<b>1.642.675.722.000</b>	<b>1.746.572.989.270</b>	<b>1.538.861.231.506</b>	<b>1.538.861.231.506</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**d. Trái phiếu phát hành**

	30/09/2018				
	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá;					
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	4.887.388.047	364.368.558.753	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	391.451.670	131.798.151.670	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu phải trả do không chuyên đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
<b>Cộng</b>	<b>500.374.500.000</b>	<b>9.112.129.294</b>	<b>5.278.839.717</b>	<b>496.541.210.423</b>	
		01/01/2018			
	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá;					
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.908.523.298	363.389.694.004	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	2.386.675.206	134.000.000.000	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.211.000.000	2.456.667	131.791.456.667	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu phải trả do không chuyên đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
<b>Cộng</b>	<b>634.374.500.000</b>	<b>11.116.504.500</b>	<b>6.297.655.172</b>	<b>629.555.650.672</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. **Vốn chủ sở hữu**  
a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>2.301.443.420.000</b>	<b>50.512.788.328</b>	-	-	-	<b>6.196.436.959</b>	<b>99.238.747.830</b>	<b>2.457.391.393.117</b>				
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	-	-	-	-	51.023.509.461	600.158.239.461				
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	-	-	-	-	2.600.000.000	2.601.880.000				
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>2.850.578.150.000</b>	<b>50.510.908.328</b>	-	-	-	<b>6.196.436.959</b>	<b>147.662.257.291</b>	<b>3.054.947.752.578</b>				
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>2.850.578.150.000</b>	<b>50.510.908.328</b>	-	-	-	<b>6.196.436.959</b>	<b>147.662.257.291</b>	<b>3.054.947.752.578</b>				
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.647.679.953	1.647.679.953				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000				
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>2.850.578.150.000</b>	<b>50.510.908.328</b>	-	-	-	<b>6.196.436.959</b>	<b>144.909.937.244</b>	<b>3.052.195.432.531</b>				

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	549.134.730.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

### c) Cổ phiếu

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.815	285.057.815
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	285.057.815	285.057.815
+ Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	285.057.815
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.815	285.057.815
+ Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	285.057.815
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

### 29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	8.928.219.365	5.192.503.271
Doanh thu bán phân bón	102.219.370.000	73.910.740.000
Doanh thu công trình xây dựng	8.266.403.636	109.283.880.887
Doanh thu bán linh kiện điện tử	36.518.502.595	55.966.289.560
Doanh thu khai thác đá	-	16.362.000
Doanh thu cho thuê tài sản	2.035.549.866	1.899.927.139
Doanh thu bán hàng hóa	59.409.842.000	48.322.740.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	568.029.448	516.463.436
<b>Cộng</b>	<b>217.945.916.910</b>	<b>295.108.906.293</b>

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 77,2 tỷ đồng tương ứng giảm 26,1 % so với cùng kỳ năm 2017. Bên cạnh những ngành nghề có doanh thu tăng trưởng trong kỳ như doanh thu bán phân bón thì một số ngành nghề có doanh thu giảm mạnh như doanh thu của ngành xây dựng và ngành điện tử. Cụ thể:

-Doanh thu công trình xây dựng giảm 101 tỷ đồng tương ứng giảm 92,4% so với quý 3/2017.

-Doanh thu bán linh kiện điện tử giảm 19,4 tỷ đồng tương ứng giảm 34,7% so với quý 3/2017.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	5.989.216.170	3.457.248.868
Giá vốn bán phân bón	100.483.803.086	72.301.660.153
Giá vốn công trình xây dựng	8.921.224.218	100.456.088.585
Giá vốn bán linh kiện điện tử	35.560.298.075	54.454.821.245
Giá vốn khai thác đá	-	32.552.747
Giá vốn cho thuê tài sản	597.887.873	1.517.127.090
Giá vốn bán hàng hóa	59.258.246.432	44.795.823.673
Giá vốn cung cấp dịch vụ	627.810.419	398.783.378
<b>Cộng</b>	<b>211.438.486.273</b>	<b>277.414.105.739</b>

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ quý 3/2018 giảm dẫn đến giá vốn hàng bán giảm 65,98 tỷ đồng tương ứng giảm 23,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Do các nguyên nhân chính:

-Giá vốn công trình xây dựng giảm 91,5 tỷ đồng tương ứng giảm 91,1% so với quý 3/2017.

-Giá vốn bán linh kiện điện tử giảm 18,89 tỷ đồng tương ứng giảm 34,7% so với quý 3/2017.

### 31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.320.282.044	29.558.223.335
<b>Cộng</b>	<b>32.320.282.044</b>	<b>29.558.223.335</b>

Trong quý 3/2018, các khoản phải thu về cho vay tăng dẫn đến lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 2,76 tỷ đồng tương ứng tăng 9,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

### 32. Chi phí tài chính

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lãi tiền vay	13.898.161.740	18.221.295.653
Lãi trái phiếu	13.140.500.000	13.437.500.000
Phí phát hành trái phiếu	455.953.251	525.601.067
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	5.527.685.950	7.897.797.467
Chi phí tài chính khác (phí phạt bù rủi ro)	347.441.148	-
<b>Cộng</b>	<b>33.369.742.089</b>	<b>40.082.194.187</b>

Trong quý 3/2018 lãi tiền vay trong kỳ giảm 4,3 tỷ đồng và khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính trong kỳ giảm 2,37 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính trong kỳ giảm 6,7 tỷ đồng tương ứng giảm 16,7% so với cùng kỳ quý 3/2017.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>239.748.805</b>	<b>66.241.730</b>
Tiền lương	21.000.000	14.000.000
Chi phí khấu hao tài sản	38.167.500	38.167.500
Chi phí bán hàng khác	180.581.305	14.074.230
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.526.162.584</b>	<b>5.899.762.299</b>
Tiền lương	1.357.963.518	1.346.885.601
Chi phí khấu hao tài sản	1.395.597.519	1.079.144.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.772.601.547	3.473.732.418
<b>Cộng</b>	<b>4.765.911.389</b>	<b>5.966.004.029</b>

Trong quý 3/2018 chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,2 tỷ đồng tương ứng giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân chính là do Công ty tiết kiệm chi phí trong kỳ.

### 34. Thu nhập khác

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	27.272.727
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>27.272.727</b>

### 35. Chi phí khác

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Chi phí tiền chậm nộp ( do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	6.094.572	13.600.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	105.331.205	25.476.958
<b>Cộng</b>	<b>111.425.777</b>	<b>39.076.958</b>

Chi phí khác trong quý 3/2018 tăng 72 triệu đồng tương ứng tăng 185,1% so với cùng kỳ năm 2017.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	580.633.426	1.193.021.442
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>11.285.590.436</b>	<b>13.600.000</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	2.779.324.907	13.600.000
+ Chi phí tiền chậm nộp	6.094.572	13.600.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	2.773.230.335	-
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	246.360.004	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.359.958.333	1.206.621.442
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>390.332.642</b>	<b>1.206.621.442</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	139.320.018	241.324.288
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>441.313.408</b>	<b>951.697.154</b>

Do ảnh hưởng từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN trong quý 3/2018 giảm 510 triệu đồng tương ứng giảm 53,6% so với cùng kỳ năm 2017.

### 37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2018 VND	31/03/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.864.925.360	546.580.225
Chi phí nhân công	3.593.928.637	2.653.025.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.366.019.488	3.051.774.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.035.502.260	47.079.253.647
Chi phí khác bằng tiền	802.710.468	1.080.900.948
<b>Cộng</b>	<b>27.663.086.213</b>	<b>54.411.534.736</b>

### 38. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

### Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

<b>30/09/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	207.342.205.154	-	207.342.205.154
Chi phí phải trả	101.286.458.559	-	101.286.458.559
Vay và nợ thuê tài chính	722.692.106.532	816.169.124.974	1.538.861.231.506
Phải trả khác	121.817.117.433	4.090.000.000	125.907.117.433
<b>Cộng</b>	<b>1.153.137.887.678</b>	<b>820.259.124.974</b>	<b>1.973.397.012.652</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	216.531.011.802	-	216.531.011.802
Chi phí phải trả	101.091.642.227	-	101.091.642.227
Vay và nợ thuê tài chính	765.263.593.636	877.494.905.140	1.642.758.498.776
Phải trả khác	130.694.082.609	4.000.000.000	134.694.082.609
<b>Cộng</b>	<b>1.213.580.330.274</b>	<b>881.494.905.140</b>	<b>2.095.075.235.414</b>

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/09/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.126.588.788	-	26.126.588.788
Đầu tư tài chính	264.000.000.000		264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.048.378.123	-	16.048.378.123
Phải thu khách hàng	503.389.218.317		503.389.218.317
Phải thu về cho vay	1.039.322.177.948	336.344.705.663	1.375.666.883.611
Phải thu khác	157.389.383.795	2.155.443.664	159.544.827.459
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.020.000.000	1.020.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.006.275.746.971</b>	<b>339.520.149.327</b>	<b>2.345.795.896.298</b>
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.083.897.459	-	319.083.897.459
Đầu tư tài chính	264.000.000.000		264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	346.228.999.867	-	346.228.999.867
Phải thu về cho vay	779.283.735.650	666.529.200.000	1.445.812.935.650
Phải thu khác	93.468.000.818	1.236.773.664	94.704.774.482
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.220.000.000	2.220.000.000
	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.817.103.739.867</b>	<b>669.985.973.664</b>	<b>2.487.089.713.531</b>

### 39. Thông tin với các bên liên quan

#### a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Bất Động sản ĐLGL	Công ty con
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Công ty con
4. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
5. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
7. Công ty Mass Noble Invesment limited	Công ty con
8. Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	Công ty con
9. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
10. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
11. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
12. Công ty CP DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết
13. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên kết
14. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
15. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Đào Đức Hạnh	Thành viên HĐQT



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên HĐQT
Ông Jaegyun Kim	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám Đốc

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

#### b) Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	9 tháng đầu Năm 2018	9 tháng đầu Năm 2017
<b>Doanh thu cho thuê tài sản</b>		<b>3.573.013.233</b>	<b>3.025.963.237</b>
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	1.227.272.727	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con		27.272.730
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	327.272.724	327.272.725
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	2.018.467.782	2.671.417.782
<b>Doanh thu xây lắp</b>		<b>-</b>	<b>(916.443.000)</b>
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	-	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	(916.443.000)
<b>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</b>		<b>379.878.813.377</b>	<b>346.335.042.500</b>
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	29.379.826.363	107.900.000
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	340.741.297.014	341.519.655.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	9.757.690.000	4.707.487.500

### c. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>			
SHINE-PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử	120.217.567.695	211.707.199.549

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Lãi cho vay	407.764.384	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐLGL	Lãi cho vay	11.751.786.786	-
Công ty TNHH SX -TM -DV Đồng Phú Hưng	Lãi cho vay	608.328.767	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	1.641.870.310	3.242.443.658
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Lãi vay phải trả	1.626.313.807	2.525.179.093
Công ty CP tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	225.036.000	207.270.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính quý 3/2017.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

Pleiku, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

C.T.C.P. IA  
AI